

Số: 424/QĐ-UBND

Kiên Giang, ngày 28 tháng 02 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**V/v phê duyệt Kế hoạch đào tạo nghề cho lao động nông thôn năm 2017
trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.**

SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

ĐẾN Số: 90
Ngày: 07/3/17
Chuyên: ...
Lưu hồ sơ số: ...

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”; Quyết định số 971/QĐ-TTg ngày 01/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ về quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng;

Căn cứ Nghị quyết số 43/2016/NQ-HĐND ngày 01/8/2016 của HĐND tỉnh về việc đào tạo nghề cho lao động nông thôn tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2016– 2020;

Xét đề nghị của Sở Lao động– Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 254/TTr-LĐTBXH ngày 20/02/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch số 175/KHLS-TC-LĐTBXH-NNPTNT ngày 10/02/2017 của các Sở: Tài chính; Lao động- Thương binh và Xã hội; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, về đào tạo nghề cho lao động nông thôn năm 2017.

(Kèm theo Kế hoạch số 175/KHLS-TC-LĐTBXH-NNPTNT)

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc sở, ngành: Lao động- Thương binh và Xã hội; Tài chính; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Kho bạc Nhà nước tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban ngành cấp tỉnh có liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban ngành có thành viên BCD 1956 của tỉnh;
- Thành viên BCD 1956 của tỉnh;
- UBND các huyện, TX, TP;
- LĐVP, Phòng: VHXH, TH;
- Lưu: VT, tvhung.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Mai Văn Huỳnh

Số: 175 /KHLS-TC-LĐTBXH-NNPTNT

KẾ HOẠCH

Đào tạo nghề cho lao động nông thôn năm 2017

Căn cứ Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”; Quyết định số 971/QĐ-TTg ngày 01/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 1956/QĐ-TTg; Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 112/2010/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/7/2010 của Bộ Tài chính - Bộ Lao động – TB&XH hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Đề án theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg; Thông tư liên tịch số 128/2012/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 09/8/2012 của liên Bộ Tài chính - Bộ Lao động - TB&XH về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 112/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/7/2010; Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng;

Căn cứ Nghị quyết số 43/2016/NQ-HĐND ngày 01/8/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc đào tạo nghề cho lao động nông thôn tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2016- 2020; Quyết định số 1817/QĐ-UBND ngày 15/8/2016 của UBND tỉnh phê duyệt đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn giai đoạn 2016 – 2020 tỉnh Kiên Giang;

Liên Sở Tài chính - Lao động - Thương binh và Xã hội - Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng kế hoạch đào tạo nghề cho lao động nông thôn (LĐNT) năm 2017 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang,

I. MỤC TIÊU:

1. Mục tiêu tổng quát:

Thực hiện đào tạo theo nhu cầu học nghề của LĐNT, nhu cầu sử dụng lao động của doanh nghiệp và yêu cầu của thị trường lao động; gắn đào tạo với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch xây dựng nông thôn mới, đáp ứng nhiệm vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp và giảm nghèo bền vững.

Đổi mới và phát triển đào tạo nghề cho LĐNT theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo. Tạo điều kiện thuận lợi để LĐNT tham gia các chương trình đào tạo phù hợp với trình độ học vấn, điều kiện kinh tế đáp ứng yêu cầu hội nhập và từng bước tiếp cận trình độ tiên tiến của khu vực và thế giới.

Đẩy mạnh phát triển và nhân rộng các mô hình đào tạo đạt hiệu quả, song song với việc phối hợp các doanh nghiệp tham gia ký kết bao tiêu sản phẩm, ổn định thu nhập và tăng trưởng kinh tế của địa phương.

Tổ chức đào tạo nghề cho LĐNT phù hợp với tỷ lệ chuyển dịch cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp. Tập trung hợp đồng các cơ sở đào tạo tổ chức dạy nghề cho lao động làm việc tại các doanh nghiệp thuộc các khu, cụm công nghiệp và khu du lịch theo kế hoạch số 106/KH-UBND ngày 11/11/2014 của UBND tỉnh.

Riêng đào tạo cán bộ, công chức xã do Sở Nội vụ chịu trách nhiệm xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và thực hiện.

2. Mục tiêu cụ thể:

Năm 2017 toàn tỉnh tổ chức đào tạo cho 11.500 người, trong đó: lao động được đào tạo thuộc lĩnh vực nghề phi nông nghiệp là 6.593 người, thuộc lĩnh vực nghề nông nghiệp 4.907 người.

Tập trung triển khai nhân rộng hoặc xây dựng mới các mô hình đào tạo nghề có hiệu quả; đào tạo nghề gắn với các doanh nghiệp, làng nghề, vùng chuyên canh, xã xây dựng nông thôn mới, đào tạo nghề cho người khuyết tật giúp người khuyết tật tạo thu nhập và hòa nhập thị trường lao động.

Sau đào tạo có ít nhất 78% trở lên số người học có việc làm mới hoặc tiếp tục làm nghề cũ nhưng có năng suất, thu nhập cao hơn. Không tổ chức đào tạo khi người lao động không dự báo được nơi làm việc và mức thu nhập sau học nghề.

Tổ chức lồng ghép, huy động các nguồn lực một cách linh hoạt, phù hợp giữa đề án đào tạo nghề cho LĐNT với các chương trình, dự án và các chính sách khác nhau tại địa phương; lồng ghép các vấn đề về giới, môi trường, văn hóa, xã hội, kiến thức kinh doanh linh hoạt, phù hợp với đối tượng người học trong quá trình đào tạo nghề cho LĐNT để nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực.

II. NỘI DUNG:

1. Đối tượng và điều kiện hỗ trợ:

a. Đối tượng:

LĐNT từ đủ 15 tuổi đến 60 tuổi (đối với nam), từ đủ 15 tuổi đến 55 tuổi (đối với nữ), có trình độ học vấn và sức khỏe phù hợp với nghề cần học, bao gồm:

- Người lao động có hộ khẩu thường trú tại xã.
- Người lao động có hộ khẩu thường trú tại phường, thị trấn đang trực tiếp làm nông nghiệp hoặc hộ gia đình có đất nông nghiệp bị thu hồi.

Trong các đối tượng nêu trên, ưu tiên đào tạo nghề cho người lao động thuộc diện hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người dân tộc thiểu số, người khuyết tật, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh, lao động nữ bị mất việc làm, ngư dân.

b. Xác định đối tượng hỗ trợ:

- Việc xác định đối tượng người lao động thuộc diện hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người dân tộc thiểu số, người khuyết tật, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông

ng nghiệp, đất kinh doanh, ngư dân hồ sơ minh chứng thực hiện theo quy định hiện hành.

- Đối với lao động nữ bị mất việc làm là: lao động nữ đã có việc làm (làm việc theo hợp đồng lao động, hợp đồng bao tiêu sản phẩm; làm việc cho tổ chức, cá nhân không có hợp đồng lao động; tự tạo việc làm trên địa bàn xã) nay đang trong tình trạng thất nghiệp, đang tìm kiếm việc làm, được UBND cấp xã xác nhận trong đơn đăng ký học nghề.

c. Nghề đào tạo:

Căn cứ Quyết định phê duyệt danh mục nghề đào tạo của UBND tỉnh; Ban chỉ đạo cấp huyện chủ động lựa chọn ngành nghề đào tạo trên cơ sở quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển nguồn nhân lực, quy hoạch tái cơ cấu ngành nông nghiệp, quy hoạch hoặc kế hoạch đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm giai đoạn đến năm 2020 của địa phương, trong đó tập trung:

- Đào tạo nghề cho LĐNT theo các mô hình đã thí điểm có hiệu quả; đào tạo cung ứng lao động cho doanh nghiệp, làng nghề, vùng chuyên canh; gắn đào tạo với liên kết sản xuất, hỗ trợ vốn sản xuất, tạo việc làm cho LĐNT và xây dựng nông thôn mới.

- Đối với nghề phi nông nghiệp, tập trung tổ chức đào tạo theo hợp đồng cung ứng cho các doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn, các doanh nghiệp đang hoạt động tại các khu, cụm công nghiệp và khu du lịch, đào tạo theo hợp đồng bao tiêu sản phẩm, đào tạo tự tạo việc làm và đào tạo đón đầu phục vụ cho dự kiến phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Đối với nghề nông nghiệp, tập trung tổ chức đào tạo cho các đối tượng là nông dân nông cốt tại địa phương, đủ điều kiện áp dụng kiến thức nghề sau khi học, trong đó đào tạo cho các đối tượng:

+ Nông dân tham gia các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, vùng chuyên canh, có hợp đồng liên kết sản xuất gắn tiêu thụ sản phẩm với doanh nghiệp.

+ Nông dân tham gia các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc chương trình xây dựng nông thôn mới, đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chương trình giảm nghèo và các chương trình, đề án khác trên địa bàn.

+ Lao động nông thôn làm kỹ thuật nông nghiệp, làm nghề nông nghiệp có yêu cầu trình độ kỹ thuật.

Trong trường hợp ngành nghề đào tạo của địa phương đang có nhu cầu, nhưng Quyết định phê duyệt danh mục của UBND tỉnh không có, đề nghị địa phương báo cáo về thường trực Ban chỉ đạo tỉnh (Sở Lao động – TB&XH) trình bổ sung thực hiện.

d. Định mức hỗ trợ:

- Đối tượng tại điểm a, khoản này khi tham gia học nghề được hỗ trợ học phí theo điểm a, khoản 1, mục III được quy định tại Quyết định số 1817/QĐ-UBND ngày 15/8/2016 về phê duyệt Đề án Đào tạo nghề cho lao động nông thôn giai đoạn 2016-2010 tỉnh Kiên Giang.

- Riêng các đối tượng thuộc nhóm: Người thuộc diện hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người dân tộc thiểu số, người khuyết tật, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh, lao động nữ bị mất việc làm tham gia học các

chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo nghề dưới 3 tháng ngoài việc được miễn học phí còn được hỗ trợ thêm các khoản sau:

+ Hỗ trợ tiền ăn **30.000 đồng/người/ngày** thực học (trong đó: lớp có thời gian đào tạo 100 giờ, người học nghề được hỗ trợ 375.000đ/người/khóa; lớp có thời gian đào tạo 188 giờ người học nghề được hỗ trợ 705.000đ/người/khóa và tương ứng với các thời gian đào tạo khác nhau theo cách tính như sau:

$$\frac{\text{Tổng số giờ thực học/khóa}}{8 \text{ giờ}} \times 30.000đ$$

+ Hỗ trợ tiền đi lại 200.000 đồng/người/khóa nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 15 km trở lên.

- Đối với người khuyết tật và người học cư trú ở xã, thôn, bản thuộc vùng khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ được hỗ trợ tiền đi lại 300.000 đồng/người/khóa nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 5 km trở lên.

- Cơ sở đào tạo có trách nhiệm niêm yết các khoản chi phí đào tạo, chi hỗ trợ tại lớp học để người học giám sát; đồng thời thanh toán tiền ăn, tiền đi lại cho người học và quyết toán với nơi đã ký hợp đồng đào tạo sau khi kết thúc khóa học. Trường hợp người lao động tự ý nghỉ học, bỏ học hoặc bị buộc thôi học thì không được trả tiền ăn trong thời gian nghỉ học, bỏ học, thôi học và tiền đi lại (lướt về) cho đối tượng được hỗ trợ theo quy định.

- Định mức chi/lớp căn cứ Quyết định của UBND tỉnh phê duyệt định mức hỗ trợ chi phí đào tạo cho từng nghề cụ thể, được tính toán trên cơ sở về thời gian đào tạo, chi phí tiêu hao nguyên liệu của từng nghề và phân bổ về UBND các huyện, thị xã, thành phố chỉ đạo tổ chức triển khai, thực hiện trên địa bàn.

- Quy mô học viên mỗi lớp học tối đa không quá 35 người/lớp, tối thiểu từ 20 người/lớp trở lên.

- Mỗi LĐNT chỉ được hỗ trợ đào tạo nghề một lần theo kế hoạch này, những người đã được hỗ trợ đào tạo theo các chính sách hiện hành khác của Nhà nước thì không được tiếp tục hỗ trợ đào tạo theo kế hoạch này. Riêng những người đã được hỗ trợ đào tạo nghề nhưng bị mất việc làm do nguyên nhân khách quan thì UBND cấp xã, phường, thị trấn xem xét xác nhận vào đơn học nghề để chuyển đổi việc làm nhưng tối đa không quá 03 lần.

2. Cơ sở đào tạo và chính sách đối với giáo viên đào tạo nghề:

- Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học công lập và ngoài công lập; viện nghiên cứu, trung tâm học tập cộng đồng; trung tâm khuyến nông - khuyến ngư, khuyến công; doanh nghiệp, hợp tác xã, trang trại và các cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ tham gia đào tạo nghề cho LĐNT khi đã được cơ quan chức năng cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đào tạo hoặc thông báo chấp thuận được phép đào tạo nghề cho LĐNT của Sở Lao động – TB&XH.

- Phòng Kinh tế hoặc phòng Nông nghiệp & PTNT (gọi chung là phòng Nông nghiệp & PTNN) đối với nghề nông nghiệp, phòng Lao động – TB&XH (đối với nghề phi nông nghiệp) trực tiếp ký hợp đồng đặt hàng với cơ sở đào tạo đủ điều kiện, yêu cầu cơ sở xây dựng kế hoạch đào tạo, báo cáo danh sách học

viên, quyết định mở lớp và mở các loại sổ sách biểu mẫu quản lý đào tạo; có kế hoạch kiểm tra, giám sát và thanh quyết toán kinh phí theo quy định.

- Các cơ sở đào tạo có chức năng đào tạo nghề, xây dựng kế hoạch đào tạo trình độ sơ cấp theo mẫu số 1.1, kế hoạch đào tạo dưới 3 tháng theo mẫu số 1.2 (đính kèm) gửi về phòng Nông nghiệp và PTNT đối với nghề nông nghiệp; gửi về phòng Lao động – TB&XH đối với nghề phi nông nghiệp phê duyệt trước khi mở lớp, trong đó nêu cụ thể tên nghề đào tạo, thời gian và địa điểm triển khai. Sau khi được phê duyệt báo cáo về phòng Dạy nghề Sở Lao động – TB&XH 01 bản để theo dõi, quản lý.

- Giáo viên khi tham gia đào tạo nghề, cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp thường xuyên phải xuống các xã đặc biệt khó khăn và biên giới theo Quyết định số 204/QĐ-TTg ngày 01/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của chương trình 135 năm 2016 để đào tạo nghề từ 15 ngày trở lên được phụ cấp 0,2 lần so với mức lương cơ sở.

3. Thời gian đào tạo:

Đào tạo nghề cho LĐNT (bao gồm đào tạo nghề nông nghiệp và phi nông nghiệp) chủ yếu là dạy thực hành và được thực hiện tại nơi sản xuất. Thời gian đào tạo được tính theo giờ thực học, tùy theo điều kiện thực tế của từng nghề các cơ sở đào tạo có thể bố trí thời gian học kéo dài hơn, nhưng vẫn phải đảm bảo tổng số giờ học theo Quyết định của UBND tỉnh.

Nội dung chương trình đào tạo trình độ sơ cấp phải được xây dựng và phê duyệt theo đúng quy định hiện hành. Nội dung chương trình đào tạo dưới 3 tháng phải bảo đảm các yêu cầu về kiến thức nghề, kỹ năng nghề và kiến thức bổ trợ (an toàn lao động, pháp luật lao động, tổ chức liên kết, hợp tác sản xuất, tiêu thụ sản phẩm). **Thời gian đào tạo dưới 3 tháng tối thiểu một lớp không dưới 100 giờ thực học** (không tính thời gian khai và bế giảng) để người học có năng lực thực hiện được công việc, ví trí làm việc; **cơ sở đào tạo thực hiện lồng ghép các vấn đề về giới, về môi trường, văn hóa xã hội, kiến thức kinh doanh và khởi sự doanh nghiệp** trong nội dung chương trình đào tạo nghề cho LĐNT.

4. Nguồn vốn, quản lý và thanh toán kinh phí:

a. Tổng nguồn vốn thực hiện:

- Kinh phí Đào tạo nghề cho LĐNT thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới do Trung ương phân bổ năm 2017 là 10 tỷ đồng.

- Kinh phí địa phương hỗ trợ là 3,4 tỷ đồng (3 tỷ đào tạo cho lao động nông thôn và 400 triệu đào tạo, bồi dưỡng giáo viên).

Tổng kinh phí thực hiện 2017 là: 13,4 tỷ đồng, trong đó: đào tạo nghề nông nghiệp do Sở Nông nghiệp và PTNT quản lý là 5 tỷ đồng; đào tạo nghề phi nông nghiệp do Sở Lao động – TB&XH quản lý là 8,4 tỷ, trong đó kinh phí đào tạo nghề phi nông nghiệp 8 tỷ và kinh phí đào tạo, bồi dưỡng giáo viên 400 triệu.

b. Tam ứng hợp đồng đặt hàng đào tạo:

Các phòng Lao động – TB&XH (đối với nghề phi nông nghiệp), phòng Nông nghiệp và PTNT (đối với nghề nông nghiệp) sau khi thỏa thuận ký hợp đồng đặt hàng với cơ sở đào tạo tiến hành tam ứng gồm:

- Tạm ứng lần đầu ngay sau khi ký hợp đồng bằng 50% giá trị hợp đồng.
- Tạm ứng lần hai áp dụng cho các khóa đào tạo từ 03 tháng trở lên khi cơ sở đào tạo đã thực hiện tối thiểu 30% thời gian đào tạo của khóa học. Mức tạm ứng lần hai theo khối lượng và giá trị thực tế thực hiện, nhưng tối đa mức tạm ứng của hai lần không qua 80% giá trị hợp đồng.

Đối với tạm ứng lần hai, cơ sở đào tạo có văn bản gửi đề nghị tạm ứng; quyết định mở lớp, kèm theo danh sách người học; chương trình đào tạo, kế hoạch đào tạo từng lớp; danh sách học viên thuộc diện được hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại, có xác nhận của UBND cấp (nếu có) và báo cáo tiến độ thực hiện hợp đồng.

c. Quản lý kinh phí:

Căn cứ nguồn kinh phí được phân bổ nêu trên; Sở Lao động – TB&XH tổ chức phân bổ kinh phí về các phòng Lao động – TB&XH, Sở Nông nghiệp và PTNT phân bổ kinh phí về các phòng Nông nghiệp và PTNT theo kế hoạch của các huyện, thị xã, thành phố.

Căn cứ tình hình phát triển kinh tế xã hội; kết quả điều tra, khảo sát nhu cầu học nghề của LĐNT; nhu cầu tuyển dụng của các doanh nghiệp; việc phát triển các khu, cụm công nghiệp và khu du lịch trên địa bàn; phòng Nông nghiệp và PTNT, phòng Lao động – TB&XH xây dựng kế hoạch trình UBND cùng cấp tổ chức, triển khai thực hiện hợp đồng đặt hàng đào tạo trên địa bàn.

d. Thanh toán hợp đồng đặt hàng đào tạo:

Sau khi kết thúc khóa học, cơ sở đào tạo có văn bản gửi cơ quan, đơn vị đặt hàng đào tạo đề nghị thanh lý hợp đồng, kèm theo các tài liệu sau:

- Báo cáo kết quả thực hiện hợp đồng;
- Quyết định công nhận tốt nghiệp, danh sách học viên được cấp chứng chỉ;
- Bảng kê danh sách học viên có việc làm sau học nghề: Danh sách học viên được doanh nghiệp tuyển dụng có xác nhận của doanh nghiệp; danh sách học viên được doanh nghiệp nhận bao tiêu sản phẩm có xác nhận của doanh nghiệp cam kết bao tiêu sản phẩm; danh sách học viên tự tạo việc làm từ nghề được đào tạo tại địa phương có xác nhận của UBND cấp xã đối với các trường hợp thành lập tổ, nhóm sản xuất, hợp tác xã, doanh nghiệp hoặc làm nghề đã được học;
- Bảng tổng hợp thanh quyết toán các nội dung cho lớp học;
- Các chứng từ chi tiêu có liên quan đến chi phí tổ chức đào tạo, hỗ trợ tiền ăn, đi lại có chữ ký nhận tiền của học viên (để đối chiếu, cơ sở đào tạo trực tiếp lưu giữ theo quy định hiện hành);

Trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ tài liệu của cơ sở đào tạo theo quy định trên, các đơn vị đặt hàng đào tạo có trách nhiệm nghiệm thu, thanh lý hợp đồng đào tạo, chuyển số kinh phí còn lại phải thanh toán cho cơ sở đào tạo.

đ. Hồ sơ thanh quyết toán gồm

- Cơ sở dạy nghề chịu trách nhiệm các nội dung và chứng từ chi, đảm bảo các nguyên tắc về tài chính, tính hợp lệ và hợp pháp của chứng từ thanh toán, nếu sai hoặc quyết toán không đơn vị đào tạo nghề hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

- Các phòng Nông nghiệp và PTNT, phòng Lao động – TB&XH sau khi kiểm tra chứng từ, đảm bảo đầy đủ hồ sơ thủ tục, thanh lý hợp đồng và phê duyệt quyết toán xong, sau đó trả toàn bộ chứng từ gốc cho cơ sở dạy nghề lưu trữ.

- Mỗi lớp nghề lập 04 bộ chứng từ thanh quyết toán gồm:

+ 01 bộ lưu tại cơ sở đào tạo nghề (toàn bộ chứng từ gốc).

+ 01 bộ lưu tại phòng Dạy nghề thuộc Sở Lao động – TB&XH, 01 bộ lưu tại phòng Nông nghiệp và PTNT (đối với lớp nghề nông nghiệp), 01 phòng Lao động – TB&XH (đối với lớp nghề phi nông nghiệp) gồm mẫu số 1.1 (đối với chương trình đào tạo sơ cấp), mẫu số 1.2 (đối với chương trình đào tạo dưới 3 tháng) và mẫu số 2, 3, 4 và bảng kê danh sách học viên có việc làm sau học nghề;

+ 01 bộ lưu tại Chi nhánh Kho bạc Nhà nước huyện, thị xã, thành phố nơi đơn vị mở lớp gồm mẫu số 1.1 (đối với chương trình đào tạo sơ cấp), mẫu số 1.2 (đối với chương trình đào tạo dưới 3 tháng) và mẫu số 2, 3, 4.

5. Chế độ báo cáo:

- Đối với phòng Nông nghiệp và PTNT tổng hợp báo cáo (nghề nông nghiệp) về phòng Lao động – TB&XH (thường trực Ban chỉ đạo cấp huyện) và Chi cục Phát triển nông thôn thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT.

- Đối với phòng Lao động – TB&XH (thường trực BCD) tổng hợp báo cáo chung (nghề nông nghiệp và nghề phi nông nghiệp) về Ban chỉ đạo tỉnh (thông qua phòng Dạy nghề thuộc Sở Lao động – TB&XH) trước ngày 10 hàng tháng (theo biểu số 5 đính kèm).

- Cơ sở dạy nghề báo cáo mẫu số 1.1 (đối với chương trình đào tạo sơ cấp), mẫu số 1.2 (đối với chương trình đào tạo dưới 3 tháng) và mẫu số 2 sau 05 ngày về Ban chỉ đạo tỉnh (thông qua phòng Dạy nghề thuộc Sở Lao động – TB&XH) khi có lớp đào tạo mới phát sinh.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN:

Trên cơ sở tổng kinh phí phân bổ trong năm 2017, Sở Lao động – TB&XH hướng dẫn phân bổ chỉ tiêu và kinh phí đào tạo về phòng Lao động – TB&XH (đối với nghề phi nông nghiệp), Sở Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn phân bổ chỉ tiêu và kinh phí đào tạo về phòng Nông nghiệp & PTNT (đối với nghề nông nghiệp) các huyện, thị xã, thành phố; phối hợp với Sở tài chính trình UBND tỉnh Quyết định phê duyệt định mức chi phí đào tạo cho từng nghề và danh mục nghề đào tạo để tổ chức triển khai thực hiện.

Sở Lao động – TB&XH chịu trách nhiệm báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về Ban chỉ đạo Trung ương, HONND và UBND tỉnh theo quy định; Quyết định phê duyệt chi phí cho từng nghề đối với các nghề phát sinh mới hoặc các nghề có thời gian đào tạo khác nhau trong quá trình triển khai thực hiện. Chủ trì phối hợp tổ chức thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Đề án trên địa bàn tỉnh.

Sở Nông nghiệp và PTNT báo cáo tình hình đào tạo nghề nông nghiệp cho các cơ quan có liên quan, có trách nhiệm hướng dẫn nhiệm vụ đào tạo nghề nông nghiệp cho các địa phương, bảo đảm cân đối chung theo định hướng phát triển của ngành nông nghiệp và nhu cầu đào tạo lao động theo ngành, nghề của chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; hướng dẫn các phòng

Nông nghiệp & PTNT xác định danh mục nghề đào tạo và nhu cầu học nghề nông nghiệp của LĐNT trên địa bàn. Chỉ đạo các địa phương theo dõi, kiểm tra, đánh giá hiệu quả đào tạo; hướng dẫn định hướng sản xuất, thông tin thị trường hàng hóa, hỗ trợ việc bao tiêu sản phẩm nông nghiệp, dịch vụ nông nghiệp đối với các lớp đào tạo nghề nông nghiệp.

Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tham mưu cho UBND tỉnh cân đối, bố trí kinh phí địa phương để thực hiện Đề án Đào tạo nghề, gắn với giải quyết việc làm cho lao động nông thôn theo quy định. Phối hợp với cơ quan chức năng tổ chức kiểm tra, giám sát tình hình sử dụng kinh phí thực hiện Đề án theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Kho bạc Nhà nước tỉnh chỉ đạo về hồ sơ thanh, quyết toán đào tạo nghề trong toàn hệ thống chi nhánh Kho bạc cấp huyện, thị xã, thành phố nhằm tạo điều kiện thuận lợi trong thanh quyết toán, hạn chế việc phát sinh thủ tục ngoài hướng dẫn.

UBND các huyện, thị xã, thành phố chỉ đạo các phòng, ban, UBND các xã, phường, thị trấn phối hợp với các đoàn thể tổ chức điều tra, khảo sát nhu cầu học nghề của LĐNT; đẩy mạnh công tác tuyên truyền và vận động người LĐNT trên địa bàn tích cực tham gia học nghề, tạo việc làm, tăng thu nhập; ưu tiên bố trí và tạo điều kiện cho đối tượng sau khi học nghề được vay vốn từ chi nhánh Ngân hàng Chính sách Xã hội tại địa phương; chủ động lựa chọn ngành nghề, thời gian đào tạo phù hợp; tổ chức lồng ghép Đề án Đào tạo nghề cho LĐNT với các chương trình, đề án khác đang triển khai trên địa bàn nhằm nâng cao hiệu quả. Xây dựng kế hoạch đào tạo nghề năm 2017, trên cơ sở nhu cầu học nghề của LĐNT, nhu cầu sử dụng lao động qua đào tạo nghề của doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và của thị trường lao động; chỉ đạo phòng Nông nghiệp và PTNT, phòng Lao động – TB&XH trực tiếp ký hợp đồng đào tạo theo cơ chế đặt hàng với cơ sở đào tạo nghề và thanh quyết toán kinh phí theo định mức cho từng nghề đã được UBND tỉnh phê duyệt. Xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát chỉ số học sinh, hồ sơ sổ sách, biểu mẫu của các cơ sở đào tạo nghề, môi trường học tập, chất lượng đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho LĐNT sau đào tạo. Chủ động kiểm tra, giám sát và đình chỉ các lớp đào tạo nghề trên địa bàn khi LĐNT không dự báo được thu nhập và việc làm sau học nghề, các lớp đào tạo nghề có biểu hiện cắt xén chương trình đào tạo, thiết bị, đồ dùng dạy học, môi trường học tập không đảm bảo, giáo viên đào tạo nghề không có tên trong danh sách đăng ký hoạt động do cơ quan có chức năng cấp; định kỳ báo cáo về BCD tỉnh tình hình tổ chức triển khai thực hiện đề án theo quy định. Chịu trách nhiệm về kết quả, hiệu quả đào tạo nghề cho LĐNT trên địa bàn.

Các cơ sở đào tạo có chức năng xây dựng chương trình, giáo trình, đăng ký hoạt động đào tạo. Hợp đồng đào tạo với phòng Nông nghiệp & PTNT (đối với nghề nông nghiệp), phòng Lao động – TB&XH (đối với nghề phi nông nghiệp) địa phương. Trình phê duyệt kế hoạch đào tạo trước khi mở lớp, trực tiếp chi trả tiền ăn, tiền tàu xe cho đối tượng học nghề theo định mức được hỗ trợ và lập hồ sơ, chứng từ thanh quyết toán gửi các đơn vị theo thời gian quy định. Nghiêm cấm cử giáo viên tham gia đào tạo nghề không có tên trong danh sách đăng ký hoạt động.

Tên cơ quan chủ quản: ...
Cơ sở dạy nghề: ...

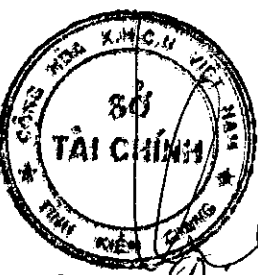
MẪU SỐ: 1.1
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Trên đây là kế hoạch đào tạo nghề cho LĐNT năm 2017. Quá trình thực hiện nếu có gì vướng mắc, phát sinh phản ánh về Chi cục Phát triển nông thôn thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT, phòng Dạy nghề và phòng Kế hoạch Tài chính thuộc Sở Lao động – TB&XH, phòng Tài chính Hành chính sự nghiệp thuộc Sở Tài chính nghiên cứu xin ý kiến giải quyết./.

GIÁM ĐỐC ^{Đỗ 1}
SỞ TÀI CHÍNH

GIÁM ĐỐC ^{Long}
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
PHÓ GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC ^{he he}
SỞ LAO ĐỘNG-TB&XH

Nguyễn Đức Chính *Lỗ Minh Nhật* *Đặng Hồng Sơn*

Nơi nhận:

- Bộ Lao động – TB&XH
 - Tổng cục Dạy nghề
 - UBND tỉnh
 - Thành viên và tổ chuyên viên BCD tỉnh;
 - UBND huyện, thị xã, thành phố;
 - Các cơ sở đào tạo;
 - Lưu: VT, nttam.
- (thay báo cáo);

Tên cơ quan chủ quản: ...
Cơ sở dạy nghề: ...

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO DƯỚI 3 THÁNG

(Ban hành kèm theo kế hoạch số /KHLS-TC-LĐTBOXH-NNPTNT ngày /
/2017 của Sở Tài chính - Sở Lao động – TB&XH - Sở Nông nghiệp & PTNT)

1. Nghề đào tạo: Lớp/Khóa:
2. Đối tượng tuyển sinh:
3. Mục tiêu đào tạo:
3.1. Kiến thức, kỹ năng mềm:
3.2. Kỹ năng nghề:
3.3. Kỹ năng mềm:
4. Thời gian khóa học: ngày (từ .../.../..... đến .../.../.....)
5. Thời gian thực học:giờ.
6. Ngày khai giảng:
7. Phân bổ thời gian đào tạo.

Số tt	MÔ-ĐUN/MÔN HỌC	THỜI GIAN ĐÀO TẠO (GIỜ)		
		Lý thuyết	Thực hành	Ôn, Kiểm tra
	Cộng			
	Kiểm tra kết thúc khóa học			Từ ngày .../.../... Đến.../.../...

8. Quy định kiểm tra kết thúc khóa học

BÀI TẬP KỸ NĂNG TỔNG HỢP	ĐIỀU KIỆN KIỂM TRA	PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ	GHI CHÚ
.....			
....	...	...	...
.....			

DUYỆT CỦA PHÒNG:
(ký tên, đóng dấu)

....., ngày tháng năm.....
NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CƠ SỞ ĐÀO TẠO
(ký tên, đóng dấu)

Tên cơ quan chủ quản: ...
Cơ sở dạy nghề: ...
Số: .../QĐ.....

MẪU SỐ: 2
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
....., ngày.....tháng năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc mở lớp đào tạo nghề cho lao động nông thôn
(kèm theo kế hoạch số: /LS-TC-NNPTNT-LĐTĐXH ngày / /2017 của Sở Tài
chính – Sở Lao động – TB&XH, Sở Nông nghiệp & PTNT))

HIỆU TRƯỞNG (GIÁM ĐỐC) TRƯỜNG, TRUNG TÂM

Căn cứ Quyết định thành lập Trường, trung tâm, cơ sở dạy nghề số:...../QĐ.....,
ngàythángnăm..... củavề việc thành lập Trường, Trung tâm, Cơ sở dạy
nghề.....;

Căn cứ giấy chứng nhận đăng ký hoạt động dạy nghề số:..... do (nơi cấp
giấy)

Xét đề nghị của (phòng/tổ đào tạo hoặc phụ trách công tác DNNT),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều I: Mở lớp đào tạo nghề cho lao động nông thôn Nghề:
(Ghi tên nghề theo danh mục được duyệt), trình độ đào tạo: khóa học:.....,
địa điểm học: số lượng: học viên
(có danh sách kèm theo).

Điều II: Các học viên có tên tại điều I chấp hành thời gian học, nội quy, quy chế
của trường, trung tâm, cơ sở..... đúng quy định đã ban hành và đảm bảo đúng thời
lượng theo kế hoạch đã được phòng: phê duyệt.

Điều III: Các phòng/tổ ... thuộc (tên đơn vị) ..., các Ông/Bà có tên ở Điều I
chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Sở LĐ-TB&XH;
- Phòng LĐ-TB&XH, NN&PTNT;
- Như Điều III;
- Lưu.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(ký tên, đóng dấu)

Tên cơ quan chủ quản: ...
Cơ sở dạy nghề: ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

DANH SÁCH ĐẦU VÀO HỌC VIÊN
THEO ĐỀ ÁN ĐÀO TẠO NGHỀ CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN
(kèm theo Quyết định số: /QĐ.. ngày / /2017 của)

- Ngành nghề đào tạo :.....; - địa điểm triển khai :.....
- Thời gian đào tạo :.....; - Tên giáo viên giảng dạy:.....

TT	Họ và tên	Năm sinh		Văn hóa	Dân tộc	Đối tượng	Quê quán	Hộ khẩu thường trú
		Nam	Nữ					
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1								
2								
3								
...								

Tổng số :..... học viên
trong đó : Nam :.....người ; Nữ :.....người ;

Lưu ý :

Cột số 7 ghi rõ đối tượng cụ thể gồm :

- Dân tộc thiểu số (ghi rõ dân tộc gì):.....người
- Hộ nghèo:.....người; - Hộ cận nghèo :người
- Gia đình có công với cách mạng :người
- Gia đình bị thu hồi đất :người
- Người khuyết tật :người
- Lao động nữ bị mất việc làm:người
- Ngư dân:người

Xác nhận của UBND xã, phường, thị trấn
(ký tên, đóng dấu)

....., ngày.....tháng.....năm 2017
Cơ sở đào tạo
(ký tên, đóng dấu)

Tên cơ quan chủ quản: ...
Cơ sở dạy nghề: ...
Số:/QĐ-.....

MẪU SỐ: 3

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày.....tháng năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận hoàn thành
khóa học đào tạo nghề cho lao động nông thôn
(kèm theo kế hoạch số: /LS-TC-NNPTNT-LĐTĐBXH ngày / /2017 của Sở Tài
chính – Sở Lao động – TB&XH, Sở Nông nghiệp & PTNT))

HIỆU TRƯỞNG (GIÁM ĐỐC) TRƯỜNG, TRUNG TÂM

Căn cứ Quyết định số 14/2007/QĐ-BLĐTBXH ngày 24 tháng 5 năm 2007 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về ban hành quy chế thi, kiểm tra và công nhận tốt nghiệp trong dạy nghề hệ chính quy;

Căn cứ Quyết định thành lập Trường, trung tâm, cơ sở dạy nghề số:...../QĐ.... ngàytháng.....năm..... dovề việc thành lập Trường, Trung tâm, cơ sở dạy nghề.....;

Xét biên bản công nhận kết quả kiểm tra cuối khóa lớp đào tạo nghề cho lao động nông thôn, nghề, ngày tháng năm 201.....,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều I: Công nhận hoàn thành khóa đào tạo với số lượng học viên lớp dạy nghề cho lao động nông thôn

Nghề:, thời gian đào tạo từ ngày...tháng...năm 201...đến ngày...tháng...năm 201..., địa điểm mở lớp
(có danh sách kèm theo).

Điều II: các học viên đạt tốt nghiệp tại điều I được cấp chứng chỉ ... (chứng chỉ đào tạo hay chứng chỉ sơ cấp) theo đúng qui định hướng dẫn của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

Điều III: Các phòng/tổ ... thuộc (tên đơn vị) và các cá nhân có tên ở điều I chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Sở LĐ-TB&XH;
- Phòng LĐ-TB&XH, NN&PTNT;
- Như Điều III;
- Lưu.

HIỆU TRƯỞNG (GIÁM ĐỐC)
(ký tên, đóng dấu)

DANH SÁCH ĐẠT TỐT NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số:...../QĐ-....., ngày.....tháng.....năm 2017)

Tên Lớp:.....

Địa điểm:.....

TT	Họ và tên	Năm sinh		Văn hóa	Dân tộc	Quê quán	Điểm trung bình	Xếp loại	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1									
2									
3									
4									
5									
6									
...									

Tổng số học viên đạt tốt nghiệp :..... học viên

Nam :.....người ; Nữ:.....người ;

Đối tượng :

- Dân tộc kinh:.....người ;
- Dân tộc thiểu số:.....người
- Hộ nghèo:.....người;
- Hộ cận nghèo :người
- Gia đình có công với cách mạng :người
- Gia đình bị thu hồi đất :người
- Người khuyết tật :người
- Lao động nữ bị mất việc làm:người

....., ngày.....tháng.....năm 201...

Người lập biểu

(ký tên, ghi rõ họ tên)

HIỆU TRƯỞNG (GIÁM ĐỐC)

(ký tên, đóng dấu)

Tên cơ quan chủ quản: ...
 Cơ sở dạy nghề: ...

MẪU SỐ: 4

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHỤ LỤC CHI TIẾT SỐ LIỆU
 (kèm theo kế hoạch số: LS-TC-NNPTNT-LĐTĐBXH ngày / /2017 của Sở Tài
 chính – Sở Lao động – TB&XH, Sở Nông nghiệp & PTNT))

Tên lớp:.....
 Địa điểm mở lớp:.....
 Thời gian đào tạo:..... ngày (từ ngày .../.../201... đến ngày.../.../201...)

Đơn vị tính : đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Mục chi	Số báo cáo		Số kiểm tra	
			Vốn CT MTQG (TW)	Kinh phí ĐP	Vốn CT MTQG (TW)	Kinh phí ĐP
I	Kinh phí đào tạo					
1						
2						
3						
4						
5						
6						
7						
...						
II	Hỗ trợ học viên					
1	Tiền ăn đối tượng ưu tiên					
2	Tiền tàu, xe					
III	Hỗ trợ giáo viên					
1	Hỗ trợ GV dạy các xã ĐBKK, xã vùng BNVB					
2	Tiền tàu xe dạy xã đảo					
3	Tiền ăn dạy xã đảo					
4	Tiền nghỉ dạy xã đảo					
	Tổng = I + II+III					

Kế toán

....., ngày.....tháng.....năm 201...
Thủ trưởng đơn vị
 (ký tên, đóng dấu)

UBND HUYỆN :
PHÒNG LAO ĐỘNG TB&XH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ DẠY NGHỀ CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN

(kèm theo kế hoạch số: /LS-TC-LĐTĐBXH-NNPTNT ngày /02/2017
của Sở Tài chính - Lao động - TB&XH Nông nghiệp & PTNT)

Biểu số: 05

TT	Tên nghề đào tạo cho lao động nông thôn	Ngày khai giảng	Ngày bế giảng	SC/ D3T	Số người được học nghề												LĐNT khác	Hiệu quả sau khi học nghề										Ghi chú
					Tổng số	Nữ	Đối tượng											Tổng số người đã học xong	Được DN/đơn vị tuyển dụng	Được DN/đơn vị bao tiêu sản phẩm	Tự tạo việc làm	Thành lập tổ hợp tác, HTX, DN	Số người thoát nghèo	Số người thuộc hộ có thu nhập khá	Đơn vị tham gia đào tạo nghề			
							Tổng số đối tượng	Người được hưởng CS ưu đãi người CCCM	Người dân tộc tiểu số	Người thuộc hộ nghèo	Người thuộc hộ cận nghèo	Người thuộc hộ bị thu hồi đất	Người khuyết tật	Lao động nữ mất việc làm	Người dân													
1	2	3	4	5	6	7	8= 9+...16	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26			
I	Nghề nông nghiệp																											
1																												
2																												
3																												
II	Nghề phi nông nghiệp																											
1																												
2																												
3																												
	Cộng I + II																											

..... Ngày tháng năm 2017
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)